

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

**Tầng 5, tòa Times Tower - HACCC1 Complex Building, số 35 đường Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

Tháng 7 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MỤC LỤC

| | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 2-3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 5 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP | 6-45 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý II năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

| | | |
|---------------------------|-------------------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Sang | Chủ tịch HĐQT | |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Phó chủ tịch HĐQT | |
| Ông Kiều Hữu Dũng | Phó chủ tịch HĐQT | (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018) |
| Ông Phan Minh Sáng | Thành viên HĐQT | |
| Ông Hứa Xuân Sinh | Thành viên HĐQT | |
| Ông Đỗ Văn Khá | Thành viên HĐQT độc lập | (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018) |
| Ông Bùi Tuấn | Thành viên HĐQT độc lập | (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018) |
| Bà Bùi Thanh Hương | Thành viên HĐQT | (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018) |
| Ông Phạm Công Sinh | Thành viên HĐQT | (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018) |
| Bà Tường Thị Thu Hạnh | Thành viên HĐQT | (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018) |

Ban Tổng Giám Đốc

| | |
|---------------------------|--|
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Tổng giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 02/05/2018) |
| Ông Lê Xuân Vũ | Phó Tổng giám đốc tài chính |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 100 | | 2.781.632.611.093 | 2.421.819.120.570 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 55.165.923.432 | 44.148.305.882 |
| 1 | Tiền | 111 | | 55.165.923.432 | 44.148.305.882 |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 1.867.915.868.023 | 1.642.018.203.026 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 225.960.798.119 | 173.780.426.948 |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | (7.784.716.502) | - |
| 3 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.649.739.786.406 | 1.468.237.776.078 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 401.578.122.643 | 363.902.255.542 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 304.239.855.934 | 290.225.501.025 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 76.964.685.934 | 73.318.845.984 |
| 4 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 85.976.805.910 | 65.487.140.179 |
| 5 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (67.535.740.090) | (65.229.249.787) |
| 6 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 1.932.514.955 | 100.018.141 |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | 10 | 415.605.986.260 | 333.005.642.039 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | | 421.813.812.261 | 350.739.513.900 |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (6.207.826.001) | (17.733.871.861) |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 41.366.710.735 | 38.744.714.081 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 15 | 10.266.995.688 | 5.804.520.504 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 29.002.440.464 | 31.204.091.073 |
| 3 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 2.097.274.583 | 1.736.102.504 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | | 200 | | 2.734.429.491.598 | 2.477.669.675.454 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.021.500.000 | 24.934.044.441 |
| | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | 18.949.699.326 |
| 1 | Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 1.021.500.000 | 5.984.345.115 |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 551.647.336.822 | 557.505.695.931 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 357.087.137.642 | 364.097.989.906 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 919.406.521.496 | 902.265.619.048 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (562.319.383.854) | (538.167.629.142) |
| 2 | Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 194.560.199.180 | 193.407.706.025 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 202.408.029.573 | 200.086.496.135 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (7.847.830.393) | (6.678.790.110) |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | 13 | 81.509.682.492 | 82.546.083.828 |
| | - Nguyên giá | 231 | | 84.672.504.853 | 84.672.504.853 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (3.162.822.361) | (2.126.421.025) |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 14 | 193.977.959.449 | 145.344.672.017 |
| 1 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 8.026.445.926 | 6.688.075.213 |
| 2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 185.951.513.523 | 138.656.596.804 |
| V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 1.715.343.731.458 | 1.462.907.258.485 |
| 1 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 829.097.751.458 | 773.925.078.485 |
| 2 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 25.952.180.000 | 26.982.180.000 |
| 3 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 860.293.800.000 | 662.000.000.000 |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 15.563.930.473 | 16.729.773.528 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 12.494.513.846 | 13.685.180.735 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 3.069.416.627 | 3.044.592.793 |
| V. II | Lợi thế thương mại | 269 | | 175.365.350.904 | 187.702.147.224 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | | 270 | | 5.516.062.102.691 | 4.899.488.796.024 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | | 300 | | 1.540.051.559.734 | 901.611.266.400 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 880.102.446.227 | 665.919.137.575 |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 162.682.822.186 | 162.774.635.378 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 21.821.633.396 | 8.344.895.102 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 5.372.666.467 | 37.812.386.109 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 23.274.154.237 | 32.565.613.565 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 38.693.074.313 | 34.408.159.267 |
| 6 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 857.793.750 | 113.332.560 |
| 7 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 101.258.778.451 | 24.605.070.340 |
| 8 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 513.036.233.287 | 353.692.888.292 |
| 9 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 13.105.290.140 | 11.602.156.962 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 659.949.113.507 | 235.692.128.825 |
| 1 | Phải trả dài hạn khác | 337 | 19 | 20.814.730.834 | 21.354.764.679 |
| 2 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20 | 208.812.338.245 | 209.847.799.062 |
| 3 | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | 21 | 425.907.180.087 | - |
| 4 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 4.414.864.341 | 4.489.565.084 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 400 | | 3.976.010.542.957 | 3.997.877.529.624 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 3.976.010.542.957 | 3.997.877.529.624 |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.547.302.470.000 | 2.547.302.470.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.547.302.470.000 | 2.547.302.470.000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 70.045.649.714 | 70.045.649.714 |
| 3 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 22.368.782.096 | - |
| 4 | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 80.481.887.391 | 80.481.887.391 |
| 5 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 886.852.413 | 886.852.413 |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 197.773.291.871 | 222.990.534.408 |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 191.401.470.441 | 116.943.174.103 |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6.371.821.430 | 106.047.360.305 |
| 6 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 1.057.151.609.472 | 1.076.170.135.698 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | | 440 | | 5.516.062.102.691 | 4.899.488.796.024 |



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Nguyễn Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|------------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm 2018 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2017 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 411.423.388.486 | 443.106.788.877 | 773.616.713.878 | 848.582.473.639 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 11.642.347.426 | 8.853.460.515 | 19.934.280.969 | 21.201.219.069 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 399.781.041.060 | 434.253.328.362 | 753.682.432.909 | 827.381.254.570 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 320.935.861.818 | 323.159.590.498 | 591.881.884.574 | 624.467.092.623 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 78.845.179.242 | 111.093.737.864 | 161.800.548.335 | 202.914.161.947 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 38.786.324.569 | 57.425.111.740 | 83.301.906.839 | 91.352.137.430 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 29 | 32.905.145.956 | 7.288.666.395 | 47.864.183.171 | 14.808.564.699 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 9.709.992.299 | 13.753.146.645 | 24.264.828.285 | 22.175.038.317 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (524.563.883) | 3.368.935.646 | (4.516.650.400) | (1.049.891.674) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 30 | 62.019.349.724 | 51.567.123.462 | 111.712.635.523 | 108.878.374.597 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 32.417.538.000 | 28.504.406.162 | 62.111.300.822 | 60.926.212.333 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26) | 30 | | (10.235.093.754) | 84.527.589.231 | 18.897.685.258 | 108.603.256.074 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 2.930.090.785 | 6.845.359.293 | 3.249.497.284 | 11.431.943.175 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 115.577.533 | 1.049.528.107 | 401.375.723 | 1.332.070.500 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 2.814.513.252 | 5.795.831.186 | 2.848.121.561 | 10.099.872.675 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (7.420.580.502) | 90.323.420.417 | 21.745.806.819 | 118.703.128.749 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 303.189.592 | 20.519.393.540 | 7.413.302.178 | 31.545.798.655 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn | 52 | | 604.262.344 | (680.531.597) | (99.524.577) | (1.423.354.774) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | (8.328.032.437) | 70.484.558.474 | 14.432.029.218 | 88.580.684.868 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | (7.517.768.118) | 58.498.044.501 | 13.271.619.326 | 75.818.554.450 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (810.264.321) | 11.986.513.973 | 1.160.409.892 | 12.762.130.418 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | (30) | 230 | 52 | 299 |

Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
Người lập biểu


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018


Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|------------------------------------|--------------------------|
| | | Năm 2018 | Năm 2017 |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | 21.745.806.819 | 118.703.128.749 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | 37.740.182.466 | 34.869.468.982 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | (1.434.839.055) | (19.093.129.546) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | 6.178.551.089 | (1.329.908) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (68.328.357.484) | (77.035.478.479) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 28.784.728.202 | 22.175.038.317 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 24.686.072.037 | 79.617.698.115 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | (12.246.845.013) | 10.975.368.862 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (71.815.948.583) | (7.076.892.707) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 73.035.689.425 | (12.127.247.472) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (2.553.274.341) | 797.115.987 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | (52.180.371.171) | 44.828.610.975 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (31.654.234.008) | (21.316.728.247) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (39.638.521.082) | (46.374.019.219) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.396.923.241) | (934.710.074) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (114.764.355.977) | 48.389.196.221 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (69.423.950.802) | (135.150.713.916) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 32.585.195.465 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (2.592.403.886.424) | (2.537.032.416.240) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 2.212.637.400.000 | 1.793.811.594.018 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (95.074.950.164) | (443.679.010.026) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 290.882.181.554 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 58.476.665.852 | 42.347.281.621 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (485.788.721.538) | (956.235.887.525) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 31.465.441.126 | 404.584.777.500 |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 2.291.808.684.258 | 3.172.365.798.504 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.711.710.636.406) | (2.557.014.375.912) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 611.563.488.978 | 1.019.936.200.092 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 11.010.411.463 | 112.089.508.787 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 44.148.305.882 | 47.232.054.588 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 7.206.087 | 5.549.099 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 55.165.923.432 | 159.327.112.474 |




Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2018


Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng


Phan Thị Hòa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 2.192 người (tại ngày 01/01/2018 là 2.011 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2018 như sau:

| Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|--|----------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------------|
| | | % | % | |
| Công ty con cấp 1 | | | | |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | Tp. Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản |
| Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | T.p Cần Thơ | 56,69% | 56,69% | Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long | Tỉnh Vĩnh Long | 74,61% | 74,61% | Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản F.I.T | Tp. Hà Nội | 99,00% | 99,00% | Kinh doanh bất động sản |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

| Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|---|--------------|----------------------|--------------------------------------|---|
| | | % | % | |
| Công ty con cấp 2 | | | | |
| Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây | Cần Thơ | 54,80% | 96,66% | Chế biến nông sản |
| Công ty CP Hạt giống TSC | Cần Thơ | 55,74% | 99,74% | Kinh doanh hạt giống |
| Công ty CP FIT Consumer | Hồ Chí Minh | 56,99% | 81,72% | Kinh doanh hạt giống |
| Công ty CP giống cây trồng Nông Tín | Hồ Chí Minh | 44,03% | 77,67% | Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng |
| Công ty CP Westfood Hậu Giang | Hậu Giang | 55,08% | 100,00% | Chế biến nông sản |
| Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế | Lào | 38,05% | 51,00% | Giới thiệu thuốc |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mèkông | Vĩnh Long | 74,61% | 100,00% | Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn | Hồ Chí Minh | 74,61% | 100,00% | Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế |
| Công ty CP Dược phẩm Benovas | Hồ Chí Minh | 70,88% | 95,00% | Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế |
| Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas | Vĩnh Long | 73,86% | 99,00% | Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế |
| Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas | Hà Nội | 41,04% | 55,00% | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu... |
| Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm | Long An | 67,15% | 89,99% | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu... |
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty CP FIT Cosmetics | Hồ Chí Minh | 27,97% | 49,08% | Phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm |
| Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage | Khánh Hòa | 27,93% | 49,00% | Sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng |
| Công ty CP chứng khoán Đại Nam | Hà Nội | 24,89% | 24,89% | Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán, Tự doanh chứng khoán |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam): Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Nước Khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage: Công ty liên kết;
- Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam: Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm (tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T): Cùng thành viên Ban Lãnh đạo;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-50 |
| Máy móc, thiết bị | 03-25 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05-20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-10 |
| Súc vật, cây lâu năm | 03-04 |
| Tài sản cố định khác | 10-20 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc tại ngày cuối kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 3.354.838.591 | 2.820.660.889 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 51.811.084.841 | 41.327.644.993 |
| Cộng | 55.165.923.432 | 44.148.305.882 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCI, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| a) Chứng khoán kinh doanh | 225.960.798.119 | 218.176.081.617 | 173.780.426.948 | 173.892.557.000 |
| a1) Tổng giá trị cổ phiếu | 225.960.798.119 | 218.176.081.617 | 173.780.426.948 | 173.892.557.000 |
| Giá trị cổ phiếu đã được niêm yết (i) | 53.278.241.119 | 45.493.524.617 | 1.097.869.948 | 1.210.000.000 |
| Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (ii) | 172.682.557.000 | 172.682.557.000 | 172.682.557.000 | 172.682.557.000 |

Ghi chú: (i) Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/06/2018 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.510.033.586.406 | 2.509.818.442.678 | 2.130.237.776.078 | 2.130.237.776.078 |
| b1) Ngắn hạn | 1.649.739.786.406 | 1.649.524.642.678 | 1.468.237.776.078 | 1.458.237.776.078 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 978.219.323.904 | 978.219.323.904 | 916.760.000.000 | 916.760.000.000 |
| - Các khoản đầu tư khác (i) | 671.520.462.502 | 671.305.318.774 | 551.477.776.078 | 551.477.776.078 |
| + Đầu tư vào tổ chức | 662.798.746.450 | 662.798.746.450 | 551.262.632.350 | 551.262.632.350 |
| + Đầu tư vào cá nhân | 8.721.716.052 | 8.506.572.324 | 215.143.728 | 215.143.728 |
| b2) Dài hạn | 860.293.800.000 | 860.293.800.000 | 662.000.000.000 | 652.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 210.300.000.000 | 210.300.000.000 | 52.500.000.000 | 52.500.000.000 |
| - Trái phiếu (ii) | 512.000.000.000 | 512.000.000.000 | 512.000.000.000 | 512.000.000.000 |
| - Các khoản đầu tư vào tổ chức | 137.993.800.000 | 137.993.800.000 | 97.500.000.000 | 97.500.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

(i) Bao gồm:

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng. Mục đích hợp tác là mua cổ phiếu của các công ty, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp, Công ty được trả lại toàn bộ giá trị đầu tư nếu hợp tác kinh doanh lỗ. Toàn bộ số cổ phần này đã được phong tỏa giao dịch.

(ii) Khoản đầu tư mua trái phiếu với kỳ hạn là 5 năm, lãi suất là 5%/năm nếu đến thời điểm đáo hạn Công ty không chuyển đổi sang cổ phiếu.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2018 | | | 01/01/2018 | | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| c) Đầu tư tài chính dài hạn | 872.706.215.673 | - | 855.049.931.458 | 814.787.815.673 | - | 800.907.258.485 |
| c1) Đầu tư công ty liên doanh, liên kết | 846.754.035.673 | - | 829.097.751.458 | 787.805.635.673 | - | 773.925.078.485 |
| + Công ty CP FIT Cosmetics | 423.224.780.000 | - | 404.247.735.457 | 423.224.780.000 | - | 41.313.058.833 |
| + Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa – FIT Beverage | 364.580.855.673 | - | 365.831.462.567 | 364.580.855.673 | - | 362.612.019.652 |
| + Công ty CP Chứng khoán Đại Nam | 58.948.400.000 | - | 59.018.553.434 | - | - | - |
| c2) Đầu tư vào đơn vị khác | 25.952.180.000 | - | 25.952.180.000 | 26.982.180.000 | - | 26.982.180.000 |
| + Công ty CP Thương mại & Phát triển nông nghiệp VP | 23.680.000.000 | - | 23.680.000.000 | 23.680.000.000 | - | 23.680.000.000 |
| + Đối tượng khác | 2.272.180.000 | - | 2.272.180.000 | 3.302.180.000 | - | 3.302.180.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư Công ty liên kết tại ngày 30/06/2018 như sau:

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | Tỉ lệ biểu quyết % | Tỉ lệ sở hữu % | Tỉ lệ biểu quyết % | Tỉ lệ sở hữu % |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Công ty CP FIT Cosmetics | 49,08% | 27,97% | 49,08% | 27,97% |
| Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa – FIT Beverage | 49,00% | 27,92% | 49,00% | 27,92% |
| Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam | 24,89% | 24,89% | - | - |

Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết: Được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng của: | 304.239.855.934 | 290.225.501.025 |
| Công ty CP Tập Đoàn F.I.T - Công ty Mẹ | 4.381.308.201 | 3.328.713.576 |
| Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất) | 56.575.568.829 | 62.304.009.849 |
| Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất) | 243.177.698.945 | 224.179.243.516 |
| Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam | 105.279.959 | 413.534.084 |
| Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi | (56.346.655.534) | (54.040.165.231) |
| b) Phải thu dài hạn của khách hàng của: | - | 18.949.699.326 |
| Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất) | - | 18.949.699.326 |
| c) Trả trước cho người bán | 76.964.685.934 | 73.318.845.984 |
| Người bán của Công ty CP Tập Đoàn F.I.T - Công ty Mẹ | 9.398.303.504 | 8.838.906.842 |
| Người bán của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất) | 37.159.327.460 | 40.088.799.115 |
| Người bán của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất) | 30.407.054.970 | 24.371.840.027 |
| Người bán của Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam | - | 16.500.000 |
| Người bán của Công ty CP đầu tư BĐS F.I.T | - | 2.800.000 |
| Dự phòng phải thu trả trước cho người bán khó đòi | (3.166.490.453) | (3.166.490.453) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự Phòng | Giá trị | Dự Phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 85.976.805.910 | (7.807.450.375) | 65.487.140.179 | (7.807.450.375) |
| - Lãi dự thu | 54.567.432.583 | - | 40.988.247.095 | - |
| - Ký quỹ, ký cược | 4.271.660.820 | - | 2.467.611.256 | - |
| - Tạm ứng | 14.372.989.495 | (689.833.740) | 7.029.280.858 | (689.833.740) |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | 41.300.000 | - | 41.300.000 | - |
| - Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sản Bình Định | 3.500.000.000 | (2.450.000.000) | 3.500.000.000 | (2.450.000.000) |
| - Phải thu khác | 9.223.423.012 | (4.667.616.635) | 11.460.700.970 | (4.667.616.635) |
| b) Dài hạn | 1.021.500.000 | - | 5.984.345.115 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.021.500.000 | - | 1.021.500.000 | - |
| <i>Ký cược ký quỹ của các bên liên quan</i> | | | | |
| - Ký cược ký quỹ Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage | - | - | 4.962.845.115 | - |
| Cộng | 86.998.305.910 | (7.807.450.375) | 71.471.485.294 | (7.807.450.375) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.TTầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***9. NỢ QUÁ HẠN**

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| 1/Phải thu khách hàng | 73.333.394.227 | 16.986.738.693 | 70.602.353.374 | 16.562.188.143 |
| Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ | 99.436.958 | - | 99.436.958 | - |
| Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất) | 17.130.543.719 | 6.224.166.930 | 17.130.543.719 | 6.224.166.930 |
| Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất) | 56.103.413.550 | 10.762.571.763 | 53.372.372.697 | 10.338.021.213 |
| 2/Phải thu khác | 8.869.881.677 | 1.062.431.302 | 8.869.881.677 | 1.062.431.302 |
| Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ | 46.793.763 | - | 46.793.763 | - |
| Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất) | 3.500.000.000 | 1.050.000.000 | 3.500.000.000 | 1.050.000.000 |
| Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất) | 5.323.087.914 | 12.431.302 | 5.323.087.914 | 12.431.302 |
| 3/Trả trước cho người bán | 5.785.660.768 | 2.619.170.315 | 5.785.660.768 | 2.619.170.315 |
| Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ | - | - | - | - |
| Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ | 5.238.340.631 | 2.619.170.315 | 5.238.340.631 | 2.619.170.315 |
| Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất) | 547.320.137 | - | 547.320.137 | - |
| 4/Đầu tư tài chính ngắn hạn | 215.143.728 | - | 215.143.728 | - |
| Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ | 215.143.728 | - | 215.143.728 | - |
| Cộng | 88.204.080.400 | 20.668.340.310 | 85.473.039.547 | 20.243.789.760 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng đang đi trên đường | 10.770.017.763 | - | 14.213.190.546 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 161.380.195.317 | (2.952.958.679) | 140.881.613.535 | (15.810.930.650) |
| Công cụ, dụng cụ | 7.590.811.800 | - | 7.977.335.715 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 19.174.047.451 | - | 23.370.880.463 | - |
| Thành phẩm | 175.250.306.276 | (1.796.225.401) | 116.210.863.228 | (1.753.505.111) |
| Hàng hóa | 47.647.584.734 | (1.458.641.921) | 48.082.895.520 | (169.436.100) |
| Hàng gửi bán | 848.920 | - | 2.734.893 | - |
| Cộng | 421.813.812.261 | (6.207.826.001) | 350.739.513.900 | (17.733.871.861) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 251.530.566.580 | 513.706.522.705 | 33.581.373.961 | 13.128.650.898 | 90.318.504.904 | 902.265.619.048 |
| - Phân loại lại số dư đầu kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Mua trong kỳ | 866.206.399 | 16.029.063.287 | - | 245.632.762 | - | 17.140.902.448 |
| - Phân loại lại | - | - | - | 63.000.000 | (63.000.000) | - |
| Tại ngày 30/06/2018 | 252.396.772.979 | 529.735.585.992 | 33.581.373.961 | 13.437.283.660 | 90.255.504.904 | 919.406.521.496 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 98.473.780.241 | 363.650.138.162 | 18.780.744.898 | 3.295.720.754 | 53.967.245.087 | 538.167.629.142 |
| - Khấu hao trong kỳ | 5.081.792.433 | 14.584.203.019 | 1.554.809.689 | 1.056.800.552 | 1.874.149.019 | 24.151.754.712 |
| - Phân loại lại | - | - | - | 21.000.000 | (21.000.000) | - |
| Tại ngày 30/06/2018 | 103.555.572.674 | 378.234.341.181 | 20.335.554.587 | 4.373.521.306 | 55.820.394.106 | 562.319.383.854 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 153.056.786.339 | 150.056.384.543 | 14.800.629.063 | 9.832.930.144 | 36.351.259.817 | 364.097.989.906 |
| Tại ngày 30/06/2018 | 148.841.200.305 | 151.501.244.811 | 13.245.819.374 | 9.063.762.354 | 34.435.110.798 | 357.087.137.642 |

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 163795706962.0 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 157.561.737.338 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2018 với giá trị là 171672769079.0 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 181774534211.0 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | | Bản quyền, bằng sáng chế | | Bộ thương hiệu thuộc BVTV | | Phần mềm máy tính | | TSCĐ vô hình khác | | Tổng cộng | |
|-------------------------------|------------------------|--------------------|--------------------------|-----|---------------------------|-----|----------------------|----------------------|------------------------|-----|-----------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 194.356.998.900 | 136.363.635 | - | - | - | - | 4.604.453.600 | 988.680.000 | 200.086.496.135 | | | |
| - Mua trong kỳ | 1.073.828.438 | - | - | - | - | - | 307.125.000 | 893.260.000 | 2.274.213.438 | | | |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | 47.320.000 | - | 47.320.000 | | | |
| Tại ngày 30/06/2018 | 195.430.827.338 | 136.363.635 | - | - | - | - | 4.958.898.600 | 1.881.940.000 | 202.408.029.573 | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 5.526.087.012 | 136.363.635 | - | - | - | - | 958.666.464 | 57.672.999 | 6.678.790.110 | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 824.264.700 | - | - | - | - | - | 268.312.034 | 76.463.549 | 1.169.040.283 | | | |
| Tại ngày 30/06/2018 | 6.350.351.712 | 136.363.635 | - | - | - | - | 1.226.978.498 | 134.136.548 | 7.847.830.393 | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 188.830.911.888 | - | - | - | - | - | 3.645.787.136 | 931.007.001 | 193.407.706.025 | | | |
| Tại ngày 30/06/2018 | 189.080.475.626 | - | - | - | - | - | 3.731.920.102 | 1.747.803.452 | 194.560.199.180 | | | |

Ghi chú: Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Tổng Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này. Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 73/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 là 13.194.675.585 VND (tại ngày 31/12/2017 là 13.194.675.585 VND).

Giá trị còn lại của số tài sản cố định vô hình - quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2018 là 39745047550.0 đồng (tại ngày 01/01/2018 với giá trị là 39850778596.0 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 84.672.504.853 | 84.672.504.853 |
| Tại ngày 30/06/2018 | 84.672.504.853 | 84.672.504.853 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 2.126.421.025 | 2.126.421.025 |
| - Khấu hao trong năm | 1.036.401.336 | 1.036.401.336 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| Tại ngày 30/06/2018 | 3.162.822.361 | 3.162.822.361 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 82.546.083.828 | 82.546.083.828 |
| Tại ngày 30/06/2018 | 81.509.682.492 | 81.509.682.492 |

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Chi phí sản xuất dở dang | 8.026.445.926 | - | 6.688.075.213 | - |
| - Chi phí sản xuất dở dang | - | - | - | - |
| - Chi phí vùng nguyên liệu | 8.026.445.926 | - | 6.688.075.213 | - |
| Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định | 185.951.513.523 | - | 138.656.596.804 | - |
| - Chi phí nâng cấp nhà máy Capsule 3 | 149.702.910.725 | - | 109.224.134.375 | - |
| - Mua sắm tài sản cố định | 16.456.852.097 | - | 10.729.275.946 | - |
| - Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên | 9.490.344.520 | - | 9.490.344.520 | - |
| - Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang | 4.888.387.833 | - | 4.888.387.833 | - |
| - Các công trình khác | 5.413.018.348 | - | 4.324.454.130 | - |
| Cộng | 193.977.959.449 | - | 145.344.672.017 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 10.266.995.688 | 5.804.520.504 |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | 201.526.443 | - |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 5.771.993.592 | 2.671.363.521 |
| Các khoản khác | 4.293.475.653 | 3.133.156.983 |
| b) Dài hạn | 12.494.513.846 | 13.685.180.735 |
| Chi phí trả trước của dự án WFC HG giai đoạn chưa hoạt động | 2.155.601.862 | 1.441.030.660 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, siêu thị | 1.806.322.071 | 3.986.168.900 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 3.191.872.999 | 2.304.617.518 |
| Chi phí bảo trì, cải tạo nhà máy | 4.167.263.352 | 4.236.089.006 |
| Các khoản khác | 1.173.453.562 | 1.717.274.651 |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan | 85.485.412.804 | 85.485.412.804 | 88.609.031.535 | 88.609.031.535 |
| - Công ty cổ phần FIT Cosmetics | 28.436.291.762 | 28.436.291.762 | 41.447.340.689 | 41.447.340.689 |
| - Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage | 57.049.121.042 | 57.049.121.042 | 47.161.690.846 | 47.161.690.846 |
| b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác | 77.197.409.382 | 77.197.409.382 | 74.165.603.843 | 74.165.603.843 |
| Nhà cung cấp của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ | 347.584.343 | 347.584.343 | 689.673.668 | 689.673.668 |
| Nhà cung cấp của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất) | 11.112.953.082 | 11.112.953.082 | 6.850.878.883 | 6.850.878.883 |
| Nhà cung cấp của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất) | 65.736.255.957 | 65.736.255.957 | 66.618.631.292 | 66.618.631.292 |
| Nhà cung cấp của Công ty TNHH XNK và TM F.I.T Việt Nam | 616.000 | 616.000 | 6.420.000 | 6.420.000 |
| Cộng | 162.682.822.186 | 162.682.822.186 | 162.774.635.378 | 162.774.635.378 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2018 | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp trong kỳ | 01/01/2018 |
|-------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế GTGT | - | 16.043.827.653 | 15.779.985.355 | 263.842.298 |
| - Thuế xuất nhập khẩu | - | 8.717.104 | 8.717.104 | - |
| - Thuế TNDN | 4.508.418.979 | 39.638.521.082 | 7.475.111.077 | 36.671.828.984 |
| - Thuế Tài nguyên | - | 3.519.360 | 3.519.360 | - |
| - Tiền thuê đất | - | 974.305.867 | 974.305.867 | - |
| - Thuế môn bài | - | 25.000.000 | 25.000.000 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 862.486.638 | 3.862.764.704 | 3.850.297.365 | 874.953.977 |
| - Thuế, phí khác | 1.760.850 | 300.294.897 | 300.294.897 | 1.760.850 |
| Cộng | 5.372.666.467 | 60.856.950.667 | 28.417.231.025 | 37.812.386.109 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Trích trước chi phí lãi tiền vay | 1.359.191.454 | 1.058.414.428 |
| Dự án 2.6 Lê Văn Lương | 9.502.078.846 | 11.692.540.118 |
| Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng | 16.278.285.840 | 14.606.123.470 |
| Trích trước chi phí vận chuyển | 3.879.864.565 | 2.389.970.735 |
| Chi phí phải trả trái phiếu | 1.806.357.007 | - |
| Chi phí thuê dịch vụ tư vấn | 1.516.990.837 | - |
| Trích trước chi phí xử lý vi sinh | 463.483.586 | 426.152.093 |
| Chi phí khác | 3.886.822.178 | 4.234.958.423 |
| Cộng | 38.693.074.313 | 34.408.159.267 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | <u>30/06/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 101.258.778.451 | 24.605.070.340 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết; | 172.739.856 | 172.739.856 |
| - BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ | 1.369.346.495 | 747.172.127 |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả | 28.416.412.000 | - |
| - Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư | 59.500.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Phải trả tập đoàn Valeant | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 |
| - Phải trả khác | 3.300.280.100 | 3.185.158.357 |
| b) Dài hạn | 20.814.730.834 | 21.354.764.679 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 8.280.855.665 | 8.591.407.665 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12.533.875.169 | 12.763.357.014 |
| Cộng | 122.073.509.285 | 45.959.835.019 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCI, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | | | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giảm | Tăng | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn (i) | 513.036.233.287 | 513.036.233.287 | 1.711.710.636.406 | 1.871.209.771.463 | 353.692.888.292 | 353.692.888.292 |
| - Vay Ngân hàng | 455.633.615.898 | 455.633.615.898 | 1.690.282.070.050 | 1.838.287.588.447 | 307.628.097.501 | 307.628.097.501 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 227.652.188.639 | 227.652.188.639 | 618.360.818.547 | 735.851.011.672 | 110.161.995.514 | 110.161.995.514 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 55.294.207.680 | 55.294.207.680 | 117.213.257.524 | 126.311.709.787 | 46.195.755.417 | 46.195.755.417 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 72.010.417.777 | 72.010.417.777 | 52.677.326.940 | 99.050.837.347 | 25.636.907.370 | 25.636.907.370 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 49.759.578.626 | 49.759.578.626 | 38.274.432.875 | 50.759.578.626 | 37.274.432.875 | 37.274.432.875 |
| Ngân hàng TMCP VP Bank | - | - | 795.508.872.557 | 708.155.472.092 | 87.353.400.465 | 87.353.400.465 |
| Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam | 985.138.671 | 985.138.671 | 1.018.006.241 | 1.005.260.571 | 997.884.341 | 997.884.341 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB | 49.932.084.505 | 49.932.084.505 | 67.229.355.366 | 117.153.718.352 | 7.721.519 | 7.721.519 |
| - Vay công ty chứng khoán | - | - | 155.790.062 | 155.790.062 | - | - |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 57.402.617.389 | 57.402.617.389 | 21.272.776.294 | 32.610.602.892 | 46.064.790.791 | 46.064.790.791 |
| b) Vay dài hạn (ii) | 208.812.338.245 | 208.812.338.245 | 32.597.102.892 | 31.561.642.075 | 209.847.799.062 | 209.847.799.062 |
| - Vay ngân hàng | 208.812.338.245 | 208.812.338.245 | 32.597.102.892 | 31.561.642.075 | 209.847.799.062 | 209.847.799.062 |
| Vay ngân hàng VP Bank | - | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 97.948.736.961 | 97.948.736.961 | 15.643.466.598 | 31.561.642.075 | 82.030.561.484 | 82.030.561.484 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 28.647.745.500 | 28.647.745.500 | 5.208.681.000 | - | 33.856.426.500 | 33.856.426.500 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 78.082.124.000 | 78.082.124.000 | 11.056.000.000 | - | 89.138.124.000 | 89.138.124.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 4.133.731.784 | 4.133.731.784 | 688.955.294 | - | 4.822.687.078 | 4.822.687.078 |
| Cộng | 721.848.571.532 | 721.848.571.532 | 1.744.307.739.298 | 1.902.771.413.538 | 563.540.687.354 | 563.540.687.354 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Ghi chú****Khoản vay tại Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T**

- Hợp đồng thấu chi số 05/2017/2268539/HTDT ngày 05/07/2017 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức thấu chi 100.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi từ ngày ký hợp đồng đến ngày 8/1/2019, lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất kỳ đầu tiên áp dụng đến hết ngày 31/03/2018 là 6.9%. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi số 273/2017/HDTG.TX-XG ngày 05/07/2017, số tiền 100.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng thấu chi số 02/2018/2268539/HĐTC ngày 07/03/2018 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức thấu chi 100.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi từ ngày ký hợp đồng đến ngày 11/2/2019, lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất kỳ đầu tiên áp dụng đến hết ngày 31/03/2018 là 6.9%. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi số 17A-2018/HĐTG ngày 08/01/2018 Số tiền 100.000.000.000 đồng

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 012017/HĐTD/CB-FIT với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 12/12/2017 hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng từ 12/12/2017 - 12/12/2018. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong kỳ dao động từ 6,5% - 6,6%. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là số dư trên tài khoản tiền gửi của Công ty tại ngân hàng số 0975000005132 theo hợp đồng cầm cố tài sản số 012016/HĐCC/CB-FIT ngày 09/11/2016

- Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi kèm hợp đồng cầm cố số 103/2017/CNLTK ngày 26/09/2017 với ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - chi nhánh Lý Thường Kiệt. Giá trị hạn mức thấu chi 30.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi từ ngày ký hợp đồng đến ngày 17/09/2018, lãi suất thấu chi là 7.1%. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi số 088150917001 ngày 15/09/2017, kỳ hạn 2 năm số tiền 30.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi kèm hợp đồng cầm cố số 103.2/2017/CNLTK ngày 13/10/2017 với ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - chi nhánh Lý Thường Kiệt. Giá trị hạn mức thấu chi 20.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi từ ngày ký hợp đồng đến ngày 12/10/2018, lãi suất thấu chi là 7.0%. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi số 088121017004 ngày 12/10/2017, kỳ hạn 2 năm Số tiền 20.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay thấu chi (OD) số TXN/000001/17 ngày 15/12/2017 với ngân hàng TMCP Public Bank, hình thức tín dụng vay thấu chi hạn mức 1.000.000.000 đồng với lãi suất 1%+ Lãi suất của chứng chỉ tiền gửi bảo đảm cho ngân hàng, tài sản bảo đảm là khoản chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 đồng gửi tại và cầm cố tại ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thanh Xuân. Thời hạn trả nợ là 12 tháng kể từ khi giải ngân.

- Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số REF1631600086/HĐTD ngày ngày 29/11/2016 với ngân hàng TMCP Đông Nam Á. Số tiền vay 55.000.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 13/1/2017 đến 13/1/2022, lãi suất năm đầu tiên 9%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán một phần tiền mua 2 sàn tầng 4 và 5 - Khối dịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACC1 Complex Building tại lô đất 2.6 NO đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Tài sản bảo đảm là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán số 239/HĐMB và 240/HĐMB ký ngày 7/12/2015 với Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 103.616.600.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Khoản vay tại Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long**

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 02/2017/742762/HĐTD ngày 05 tháng 12 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/HĐTD-VLO.KH ngày 10 tháng 01 năm 2018, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo
- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 12486.18.451.345764.TD ngày 20 tháng 4 năm 2018, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018-2019; với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 07 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 37/2018-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 31 tháng 05 năm 2018, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016.
- Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long. tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án.
- Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 4084.17.451.345764.TD ngày 19 tháng 5 năm 2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị bổ sung cho hoạt động sản xuất của các nhà máy dược phẩm, dụng cụ y tế và capsule hiện hữu của Khách hàng tại TP Vĩnh Long; hạn mức là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule, thuộc sở hữu của khách hàng, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.
- Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 143/2017-HĐCVĐAT/NHCT820- CTY CP DUOC PHAM CUU LONG ngày 03/11/2017 với mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp nhằm bù đắp một phần khoản tiền Công ty CP Dược phẩm Cửu Long đã dùng để tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC- Sài Gòn, hạn mức là 107.000.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay được thế chấp bất động sản, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số: 156/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 157/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 159/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Khoản vay tại Công ty Cổ phần vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ****- Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:**

+ Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) theo Hợp đồng thấu chi số 01/2018/7223548/HĐTC ngày 27/04/2018, hạn mức 7.990.000.000 VND lãi suất cho vay 6.5% và Hợp đồng thấu chi số 02/2018/7223548/HĐTC ngày 18/06/2018, hạn mức 8.990.000.000 VND lãi suất cho vay 6.4%. Các khoản vay được thế chấp bởi các Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam số 147/2018/HĐTG.TX ngày 30/03/2018, 2004/2018/HĐTG.TX ngày 20/04/2018, 247/2018/HĐTG.TX ngày 20/04/2018.

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Cần Thơ:

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ 09/2017/VCBCT ngày 23/8/2017 với hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000.000 VND có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/3/2013. Số dư USD tại ngày 30/06/2018 là 156.660 USD.

- Chi tiết các khoản vay dài hạn

Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần chi tiết:

+ Khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần số 05/VCBCT ngày 30/5/2017 là khoản vay bằng tiền VND với tổng số tiền cho vay tối đa là 680.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 54 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Khoản vay dùng để thanh toán chi phí đầu tư hệ thống chế biến nước khóm. Công ty sử dụng tài sản này để thế chấp cho khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 29/2017 ngày 30/5/2017. Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu kể từ ngày rút vốn đầu tiên là 7,6%/năm và từ năm thứ 2 trở đi lãi suất được điều chỉnh 3 tháng /lần. Số dư tại ngày 30/06/2018 là 521.520.000 VND

+ Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/VCBCT ngày 03/08/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1 ngày 30/12/2016 với tổng số tiền vay là 470.600 USD để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03/8/2016 đến ngày 03/8/2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 34/2016/VCBCT ngày 3/8/2016. Số dư tại ngày 30/06/2018 là 350.600 USD.

+ Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/VCBCT ngày 27/01/2016 với số tiền vay là 15.300.000.000 VND để bù đắp, thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng từ ngày 28/01/2016 đến ngày 28/01/2021. Khoản vay chịu lãi suất 6,7%/năm cho năm đầu tiên và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 1 tháng 1 lần. Từ năm thứ 2 trở đi lãi suất thay đổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013, số 18/VCBCT ngày 26/01/2016 và số 19/VCBCT ngày 26/01/2016. Số dư tại ngày 30/06/2018 là 6.614.527.560 VND

+ Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 260/2017 –HĐCVDADT/NHCT820-CTY CB TP XK MIEN TAY ngày 14/11/2017 với số tiền vay là 4.250.124.000 VND để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Theo khế ước nhận nợ số 1 ngày 20/11/2017 thì khoản vay có thời hạn nợ tới 27/11/2023. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%.năm và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 3 tháng 1 lần theo quy định của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 193/KHDN/2027/17 ngày 16/8/2017. Số dư tại ngày 30/06/2018 là 3.894.124.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Khoản vay tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam**

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Hai Bà Trưng theo hợp đồng thấu chi số 01/2017/HĐ ngày 23/11/2017, hạn mức thấu chi là 22.499.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01.2017/HĐTGFITTRADING-HBT ngày 23/11/2017 số tiền 22.500.000.000 đồng.

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

| | 30/06/2018 |
|--|------------------------|
| | VND |
| Trái phiếu chuyển đổi | 425.907.180.087 |
| Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*) | 430.260.601.801 |
| Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc | (4.353.421.714) |
| Thuyết minh (*) | |
| Giá trị trái phiếu chuyển đổi | 453.400.000.000 |
| - Cơ cấu vốn chủ sở hữu | 31.465.441.126 |
| - Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1) | 421.934.558.874 |
| Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu | |
| Số đầu năm | - |
| Số phân bổ tăng trong kỳ | 2.337.204.624 |
| Số cuối kỳ (2) | 2.337.204.624 |
| Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ (3) | 5.988.838.303 |
| Số dư tại thời điểm cuối kỳ = (1) + (2) + (3) | 430.260.601.801 |

(*) Ngày 07/02/2018, Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là Sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (DCL); với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và cho vay Công ty con là CTCP Thuốc ung thư Benovas.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2.5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Vốn khác | | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | Cộng | |
|--|--------------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|----------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|----------|-----------------------|----------|---------------------------------|----------|--------------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2017 | 2.235.489.620.000 | - | 23.284.722.214 | - | 886.852.413 | - | 886.852.413 | - | 179.329.530.562 | - | 80.481.887.391 | - | 1.243.485.787.886 | - | 3.762.958.400.466 | |
| Tăng vốn trong kỳ | 311.812.850.000 | - | 46.771.927.500 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 358.584.777.500 | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | 106.047.360.305 | - | - | - | 6.535.271.976 | - | 112.582.632.282 | |
| Tăng do hợp nhất DCL | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 57.244.222.122 | - | 57.244.222.122 | |
| Giảm do hợp nhất TSC | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (188.712.429.179) | - | (188.712.429.179) | |
| Tăng do hợp nhất FLD | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | |
| Tăng/ (giảm khác) | - | - | - | - | - | - | - | - | 732.490.363 | - | - | - | - | - | 732.490.363 | |
| Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty DCL | - | - | - | - | - | - | - | - | (52.355.535.453) | - | - | - | (48.382.717.107) | - | (100.738.252.560) | |
| Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát của DCL | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | |
| Giảm khác | - | - | (11.000.000) | - | - | - | - | - | (10.763.311.370) | - | - | - | - | - | (10.774.311.370) | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 2.547.302.470.000 | - | 70.045.649.714 | - | 886.852.413 | - | 886.852.413 | - | 222.990.534.408 | - | 80.481.887.391 | - | 1.076.170.135.698 | - | 3.997.877.529.625 | |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | 13.271.619.326 | - | - | - | 1.160.409.892 | - | 14.432.029.218 | |
| Tăng do hợp nhất DCL | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Giảm do hợp nhất TSC | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (48.842.877) | - | (48.842.877) | |
| Tăng do hợp nhất FLD | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Tăng do DCL phát hành trái phiếu Chuyển đổi | - | - | - | 22.368.782.096 | - | - | - | - | - | - | - | - | 9.096.659.030 | - | 31.465.441.126 | |
| Giảm do mua thêm tỷ lệ DCL | - | - | - | - | - | - | - | - | (6.899.797.896) | - | - | - | (29.226.752.271) | - | (36.126.550.167) | |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | (3.845.471.616) | - | - | - | - | - | (3.845.471.616) | |
| DCL chia cổ tức trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | (28.416.412.000) | - | - | - | - | - | (28.416.412.000) | |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - | 740.923.374 | - | - | - | - | - | 740.923.374 | |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | (68.103.726) | - | - | - | - | - | (68.103.726) | |
| Số dư tại ngày 31/03/2018 | 2.547.302.470.000 | - | 70.045.649.714 | 22.368.782.096 | 886.852.413 | - | 886.852.413 | 197.773.291.871 | 197.773.291.871 | - | 80.481.887.391 | - | 1.057.151.609.472 | - | 3.976.010.542.957 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 30/06/2018, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần và quyền chọn trái phiếu chuyển đổi của Công ty như sau:

| | Tại ngày 01/01/2018 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Tại ngày 30/06/2018 |
|----------------------|--------------------------|---------------|---------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Vốn điều lệ | 2.547.302.470.000 | - | - | 2.547.302.470.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 70.045.649.714 | - | - | 70.045.649.714 |
| Cộng | 2.617.348.119.714 | - | - | 2.617.348.119.714 |

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 2.547.302.470.000 đồng). Tại ngày 30/06/2018, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 2.547.302.470.000 | 2.547.302.470.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 2.547.302.470.000 | 2.235.489.620.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | 311.812.850.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 2.547.302.470.000 | 2.547.302.470.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|-------------|-------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 254.730.247 | 254.730.247 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 254.730.247 | 254.730.247 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 254.730.247 | 254.730.247 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 254.730.247 | 254.730.247 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 254.730.247 | 254.730.247 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| Ngoại tệ USD | 104.847,53 | 287.886,96 |
| Ngoại tệ EUR | 1.079,36 | 1.090,23 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

24. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

| Tại ngày đầu kỳ | Miền bắc 01/01/2018 VND | Miền nam 01/01/2018 VND | Loại trừ 01/01/2018 VND | Tổng cộng 01/01/2018 VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 3.335.422.634.533 | 3.278.419.951.991 | (1.714.353.790.500) | 4.899.488.796.024 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | 4.899.488.796.024 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 282.993.749.759 | 629.234.436.410 | (10.616.919.769) | 901.611.266.400 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | 901.611.266.400 |

**Từ ngày 01/01/2017 đến
ngày 30/06/2017**

| | Miền bắc VND | Miền nam VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 3.963.223.135 | 823.418.031.435 | - | 827.381.254.570 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 7.380.838.127 | - | (7.380.838.127) | - |
| Tổng doanh thu | 11.344.061.262 | 823.418.031.435 | (7.380.838.127) | 827.381.254.570 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| Giá vốn | 3.402.637.569 | 621.163.547.765 | (99.092.711) | 624.467.092.623 |
| Lãi gộp | 7.941.423.693 | 202.254.483.670 | (7.281.745.416) | 202.914.161.947 |
| Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh liên kết | - | (1.049.891.674) | - | (1.049.891.674) |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý | 19.111.847.812 | 155.205.652.534 | (4.512.913.416) | 169.804.586.930 |
| Lãi (lỗ) khác | 108.352.211 | 9.991.520.464 | - | 10.099.872.675 |
| Doanh thu tài chính | 91.031.725.869 | 15.584.511.936 | (15.264.100.375) | 91.352.137.430 |
| Chi phí tài chính | 1.438.095.668 | 13.634.569.406 | (264.100.375) | 14.808.564.699 |
| Lợi nhuận trước thuế | 78.531.558.293 | 57.940.402.456 | (17.768.832.000) | 118.703.128.749 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 14.679.428.278 | 16.866.370.377 | - | 31.545.798.655 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | (1.423.354.774) | - | (1.423.354.774) |
| Lợi nhuận trong năm | 63.852.130.015 | 42.497.386.853 | (17.768.832.000) | 88.580.684.868 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

24. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)

| Tại ngày Cuối kỳ | Miền bắc 30/06/2018 VND | Miền nam 30/06/2018 VND | Loại trừ 30/06/2018 VND | Tổng cộng 30/06/2018 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 3.550.620.798.403 | 3.835.329.687.609 | (1.869.888.383.321) | 5.516.062.102.691 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | 5.516.062.102.691 |
| Nợ phải trả | - | - | - | - |
| Nợ phải trả bộ phận | 482.190.217.483 | 1.178.402.977.032 | (120.541.634.781) | 1.540.051.559.734 |
| | | | | |
| | Miền bắc | Miền nam | Loại trừ | Tổng cộng |
| Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 6.418.389.045 | 747.264.043.864 | - | 753.682.432.909 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 5.828.142.377 | - | (5.828.142.377) | - |
| Tổng doanh thu | 12.246.531.422 | 747.264.043.864 | (5.828.142.377) | 753.682.432.909 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| Giá vốn | 6.880.686.991 | 588.248.826.250 | (3.247.628.667) | 591.881.884.574 |
| Lãi gộp | 5.365.844.431 | 159.015.217.614 | (2.580.513.710) | 161.800.548.335 |
| Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh liên kết | 70.153.434 | (4.586.803.834) | - | (4.516.650.400) |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý | 11.059.800.018 | 155.791.168.960 | 6.972.967.367 | 173.823.936.345 |
| Lãi (lỗ) khác | - | 2.848.121.561 | - | 2.848.121.561 |
| Doanh thu tài chính | 59.078.833.762 | 28.571.181.821 | (4.348.108.744) | 83.301.906.839 |
| Chi phí tài chính | 31.457.741.394 | 20.754.550.521 | (4.348.108.744) | 47.864.183.171 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 27.621.092.368 | 7.816.631.300 | - | 35.437.723.668 |
| Lợi nhuận trước thuế | 21.997.290.215 | 9.301.997.681 | (9.553.481.077) | 21.745.806.819 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.925.440.635 | 2.487.861.543 | - | 7.413.302.178 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | (99.524.577) | - | (99.524.577) |
| Lợi nhuận trong năm | 17.071.849.580 | 6.913.660.715 | (9.553.481.077) | 14.432.029.218 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

24 BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận tư vấn và đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

| | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Lĩnh vực tư vấn, đầu tư | 12.223.355.759 | 10.970.800.137 |
| Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp | 365.860.946.106 | 455.242.314.114 |
| Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế | 381.426.273.421 | 368.548.978.446 |
| Loại trừ doanh thu nội bộ | (5.828.142.377) | (7.380.838.127) |
| Cộng | 753.682.432.909 | 827.381.254.570 |

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

| | Giá trị còn lại của tài sản bộ phận | | Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình, bất động sản đầu tư | |
|---|--|------------------------|--|--------------------------------------|
| | 30/06/2018 | 01/01/2018 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Lĩnh vực tư vấn, đầu tư | 121.494.114.977 | 123.496.633.517 | 114.032.762 | - |
| Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp | 235.605.304.646 | 241.361.273.332 | 1.967.530.184 | 34.815.702.720 |
| Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế | 276.057.599.691 | 275.193.872.910 | 17.380.872.940 | 270.485.772.044 |
| Cộng | 633.157.019.314 | 640.051.779.759 | 19.462.435.886 | 305.301.474.764 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng | 765.701.440.106 | 843.292.869.660 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.751.001.703 | 2.985.331.371 |
| Doanh thu cho thuê bất động sản | 5.621.399.499 | 1.461.016.121 |
| Doanh thu khác | 542.872.570 | 843.256.487 |
| | 773.616.713.878 | 848.582.473.639 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại; | 12.552.545.527 | 9.460.442.142 |
| Giảm giá hàng bán; | 49.258.753 | 67.823.060 |
| Hàng bán bị trả lại. | 7.332.476.689 | 11.672.953.867 |
| | 19.934.280.969 | 21.201.219.069 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 753.682.432.909 | 827.381.254.570 |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán của hàng hoá, thành phẩm | 587.285.517.982 | 625.223.125.054 |
| Giá vốn dịch vụ | 1.998.641.090 | 2.249.327.252 |
| Giá vốn cho thuê bất động sản | 2.778.811.185 | 1.850.558.658 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (5.406.190.793) | (6.716.849.606) |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 4.531.263.190 | 1.144.923.867 |
| Giá vốn khác | 693.841.920 | 716.007.398 |
| Cộng | 591.881.884.574 | 624.467.092.623 |

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|-----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 327.374.730.555 | 331.238.200.229 |
| Chi phí nhân công; | 118.621.056.915 | 128.281.386.841 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 25.638.662.377 | 23.004.530.330 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 38.275.545.797 | 40.152.964.321 |
| Chi phí dự phòng | 1.805.941.730 | - |
| Chi phí khác bằng tiền. | 102.205.211.875 | 71.116.645.327 |
| Cộng | 613.921.149.249 | 593.793.727.048 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

| | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 49.175.201.779 | 28.739.535.610 |
| Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính | 9.250.641.251 | 22.516.132.673 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 602.374.681 | 653.616.779 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.966.558.692 | 341.508.305 |
| Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư | 22.307.130.436 | 39.101.344.063 |
| Cộng | 83.301.906.839 | 91.352.137.430 |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 24.264.828.285 | 22.175.038.317 |
| Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư | 2.924.448.085 | 471.689.275 |
| Lỗ bán các khoản đầu tư | 94.708.438 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 6.346.964.345 | 332.645.097 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | (10.790.494.309) |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 7.784.716.502 | 939.622.444 |
| Chi phí lãi phải trả trái phiếu | 4.143.561.631 | - |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 376.338.286 | - |
| Hoàn nhập lãi phải trả nhà cung cấp | (1.975.787.193) | - |
| Chi phí tài chính khác | 3.904.404.792 | 1.680.063.875 |
| Cộng | 47.864.183.171 | 14.808.564.699 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên | 26.627.110.656 | 38.744.694.832 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 5.940.677.807 | 6.271.246.353 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 137.661.065 | 459.510.591 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 806.410.973 | 966.772.467 |
| Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài | 66.211.215.821 | 42.148.291.835 |
| Chi phí bằng tiền khác | 11.989.559.201 | 20.287.858.519 |
| Cộng | 111.712.635.523 | 108.878.374.597 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên | 25.654.530.576 | 32.530.962.919 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 537.361.704 | 628.682.468 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.390.032.335 | 1.847.840.354 |
| Thuế, phí và lệ phí | 449.420.660 | 466.851.748 |
| Chi phí dự phòng | 2.306.490.303 | (3.670.331.942) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.470.705.787 | 15.631.671.544 |
| Lợi thế thương mại | 12.336.796.324 | 9.553.481.077 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.965.963.132 | 3.937.054.165 |
| Cộng | 62.111.300.822 | 60.926.212.333 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 7.413.302.178 | 31.545.798.655 |

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 13.271.619.326 | 75.818.554.450 |
| Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu | 254.730.247 | 253.352.039 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 52 | 299 |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30/06/2018 hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty là 17%.

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 721.848.571.532 | 563.540.687.354 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.165.923.432 | 44.148.305.882 |
| Nợ thuần | 666.682.648.100 | 519.392.381.472 |
| Vốn chủ sở hữu | 3.976.010.542.957 | 3.997.877.529.624 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,17 | 0,13 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.165.923.432 | 44.148.305.882 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay | 310.019.265.999 | 309.077.988.740 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.867.915.868.023 | 1.642.018.203.026 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 886.245.980.000 | 688.982.180.000 |
| Cộng | 3.119.347.037.454 | 2.684.226.677.648 |
| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 721.848.571.532 | 563.540.687.354 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 284.756.331.471 | 208.734.470.397 |
| Chi phí phải trả | 38.693.074.313 | 34.408.159.267 |
| Cộng | 1.045.297.977.316 | 806.683.317.018 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tại 30/06/2018 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.165.923.432 | - | 55.165.923.432 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay | 308.997.765.999 | 1.021.500.000 | 310.019.265.999 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.867.915.868.023 | - | 1.867.915.868.023 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 886.245.980.000 | 886.245.980.000 |
| Cộng | 2.232.079.557.454 | 887.267.480.000 | 3.119.347.037.454 |
| Tại 30/06/2018 | | | |
| Các khoản vay | 513.036.233.287 | 208.812.338.245 | 721.848.571.532 |
| Phải trả người bán và phải trả | 263.941.600.637 | 20.814.730.834 | 284.756.331.471 |
| Chi phí phải trả | 38.693.074.313 | - | 38.693.074.313 |
| Cộng | 815.670.908.237 | 229.627.069.079 | 1.045.297.977.316 |
| Chênh lệch thanh khoản | 1.416.408.649.217 | 657.640.410.921 | 2.074.049.060.138 |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
| Tại 01/01/2018 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 44.148.305.882 | - | 44.148.305.882 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 284.143.944.299 | 24.934.044.441 | 309.077.988.740 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.642.018.203.026 | - | 1.642.018.203.026 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 688.982.180.000 | 688.982.180.000 |
| Cộng | 1.970.310.453.207 | 713.916.224.441 | 2.684.226.677.648 |
| Tại 01/01/2018 | | | |
| Các khoản vay | 353.692.888.292 | 209.847.799.062 | 563.540.687.354 |
| Phải trả người bán và phải trả | 187.379.705.718 | 21.354.764.679 | 208.734.470.397 |
| Chi phí phải trả | 34.408.159.267 | - | 34.408.159.267 |
| Công nợ tài chính khác | - | - | - |
| Cộng | 575.480.753.277 | 231.202.563.741 | 806.683.317.018 |
| Chênh lệch thanh khoản | 1.394.829.699.930 | 482.713.660.700 | 1.877.543.360.630 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| | Mối quan hệ | Từ ngày 01/01/2018 | Từ ngày 01/01/2017 |
|--|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | | đến 30/06/2018 | đến 30/06/2017 |
| | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam) | Công ty liên kết | 53.456.224.519 | 34.494.723.974 |
| Mua hàng | | 51.322.486.059 | 29.897.885.134 |
| Hàng biếu tặng | | 195.250.000 | - |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | | 1.534.356.887 | 1.542.332.258 |
| Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng khác | | 404.131.573 | 1.054.506.582 |
| Cho vay ngắn hạn | | - | 2.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage | Công ty Liên kết | 114.020.353.019 | 125.566.315.106 |
| Mua hàng | | 113.259.799.965 | 117.321.383.770 |
| Trả lại hàng | | 96.493.920 | - |
| Vikoda trả tiền HTĐT | | - | 2.500.000.000 |
| Vikoda trả Lãi từ HTĐT | | - | 33.861.112 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | | - | 7.666.667 |
| Vikoda trả tiền tư vấn, cho thuê văn phòng, chi phí đầu tư nội thất CP | | - | 4.023.027.069 |
| Chiết khấu thương mại | | - | - |
| Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng khác | | 664.059.134 | 1.680.376.488 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | - | - | - |
| Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam | | 3.472.576.170 | - |
| Chi phí lãi trả chậm | | 2.557.923 | - |
| Chi phí phí bán chứng khoán | | 121.190.240 | - |
| Phí chuyển khoản | | 183.460.742 | - |
| Thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.887.206.042 | - |
| Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng khác | - | 1.278.161.223 | - |
| Công ty cổ phần đầu tư Dũng Tâm | | 82.044.000 | 10.684.971.818 |
| Nhận tiền HTĐT | | - | 10.000.000.000 |
| Chi phí hợp tác đầu tư | | - | 467.750.000 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | | 82.044.000 | 217.221.818 |
| Chi phí lãi trái phiếu | | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư các bên liên quan

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam) | | |
| Công ty liên kết | | |
| Phải trả | 28.436.291.762 | - |
| Phải trả người bán | 28.436.291.762 | - |
| Phải thu | 41.230.071.474 | 37.202.460.555 |
| Phải thu hợp đồng HTĐT | 34.286.632.350 | 32.551.632.350 |
| Phải thu khách hàng | 2.245.276.240 | 1.002.960.620 |
| Cho vay ngắn hạn | - | 2.000.000.000 |
| Phải thu khác (Lãi HTĐT) | 4.698.162.884 | 1.647.867.585 |
| Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage | | |
| Công ty Liên kết | | |
| Phải trả | 57.049.121.042 | - |
| Phải trả người bán | 57.049.121.042 | - |
| Phải thu | - | 5.928.821.184 |
| Phải thu khách hàng | - | 965.976.069 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | - | 4.962.845.115 |
| Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam | 7.550.000 | - |
| Khách hàng đặt trước | 7.550.000 | - |
| Công ty Cổ phần đầu tư Dũng Tâm | | |
| Cùng thành viên ban lãnh đạo | | |
| Phải thu | 11.468.500.000 | 10.504.574.000 |
| Phải trả cho hoạt động tài chính | 11.468.500.000 | 10.464.750.000 |
| Phải thu về cho thuê văn phòng | - | 39.824.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

| Thu nhập của Ban Tổng giám đốc | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|--|--|--|
| - Thu nhập HĐQT | 182.001.000 | 178.200.000 |
| - Thu nhập của Ban Giám đốc công ty mẹ | 1.064.349.325 | 906.838.414 |
| Cộng | 1.246.350.325 | 1.085.038.414 |

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2018 tự lập và báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2018

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
Người lập biểu

